

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành tiêu chuẩn ngành

#### BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73-CP ngày 1/11/1995 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ nghị định 86/CP ngày 8 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ “Quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hoá”

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-BNN-KHCN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành ngày 1/10/1999 về việc ban hành quy chế lập xét duyệt và ban hành tiêu chuẩn ngành.

Xét đề nghị của Ông Vụ trưởng vụ Khoa học Công nghệ và CLSP,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Nay ban hành các tiêu chuẩn ngành sau:

- 10 TCN 467 - 2001 Quy phạm khảo nghiệm giống dưa hấu
- 10 TCN 468 - 2001 Quy phạm khảo nghiệm giống đậu xanh
- 10 TCN 469 - 2001 Quy phạm khảo nghiệm giống cải bắp
- 10 TCN 470 - 2001 Hạt giống dưa hấu thụ phấn tự do
- 10 TCN 471 - 2001 Hạt giống dưa hấu lai

6. 10 TCN 472 - 2001 Hạt giống đậu xanh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký

**Điều 3.** Các ông Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và CLSP, Giám đốc Trung tâm khảo kiểm nghiệm cây trồng Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TIÊU CHUẨN NGÀNH: 10 TCN 467-2001

QUY PHẠM KHẢO NGHIỆM GIỐNG DƯA HẦU

***The testing procedure of watermelon variety***

*(Ban hành theo quyết định số: 115/2001/QĐ/BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngày 30 tháng 11 năm 2001)*

**1. Quy định chung:**

1.1. Quy phạm này quy định những nguyên tắc chung, nội dung và phương pháp khảo nghiệm quốc gia các giống dưa hấu mới được chọn tạo trong nước và nhập nội.

1.2. Các tổ chức và cá nhân có giống dưa hấu khảo nghiệm và cơ quan khảo nghiệm phải thực hiện đúng Nghị định số 07/ CP ngày 5/ 2/ 1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định kèm theo.

**2. Phương pháp khảo nghiệm:**

**2.1. Các bước khảo nghiệm:**

2.1.1. Khảo nghiệm cơ bản: Tiến hành 2-3 vụ trong đó có hai vụ cùng tên, tại các điểm trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia.

2.1.2. Khảo nghiệm sản xuất: Tiến hành 1-2 vụ đối với các giống dưa hấu có triển vọng đã được khảo nghiệm cơ bản ít nhất 1 vụ, tại các cơ sở sản xuất hoặc hộ nông dân.

**2.2. Bố trí khảo nghiệm:**

**2.2.1. Khảo nghiệm cơ bản:**

- Bố trí thí nghiệm: Theo kiểu khối ngẫu nhiên hoàn toàn, 3 lần nhắc lại. Diện tích ô là 35m<sup>2</sup> (luống đơn: 14 m x 2,5 m, luống đôi: 7 m x 5 m), rãnh giữa các lần nhắc lại 30 cm. Xung quanh diện tích thí nghiệm phải có ít nhất một luống bảo vệ.

- Giống khảo nghiệm: Phải gửi đến cơ quan khảo nghiệm trước vụ trồng, kèm theo đăng ký khảo nghiệm giống, lý lịch giống (nếu là giống khảo nghiệm vụ đầu). Hạt giống gửi khảo nghiệm phải có chất lượng gieo trồng tương đương với giống nguyên chủng theo tiêu chuẩn ngành. Lượng giống tối thiểu là 100 g/ 1 giống/ vụ.
- Giống đối chứng: Là giống đã được công nhận hoặc giống địa phương tốt đang được trồng phổ biến trong vùng, có thời gian sinh trưởng giống đối chứng phải cùng nhóm với giống khảo nghiệm và chất lượng gieo trồng của hạt giống phải tương đương với giống nguyên chủng.

#### 2.2.2. Khảo nghiệm sản xuất:

- Diện tích: Mỗi giống ít nhất 1000 m<sup>2</sup> /điểm , không nhắc lại.
- Giống đối chứng: Như đối với khảo nghiệm cơ bản.
- Quy trình kỹ thuật: áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến của địa phương nơi khảo nghiệm hoặc theo quy trình kỹ thuật ở mục 2.3.

#### 2.3. Quy trình kỹ thuật:

2.3.1. Thời vụ: Theo khung thời vụ tốt nhất với từng nhóm giống tại địa phương nơi khảo nghiệm.

2.3.2. Làm đất, lên luống: Đất thí nghiệm phải có độ phì đồng đều, bằng phẳng, ít chua hoặc trung tính, tốt nhất nên chọn đất nhẹ, được luân canh với cây khác họ. Cây bừa kỹ, nhặt sạch cỏ dại. Lên luống đơn rộng 2,5 m, bờ hốc giữa luống cách nhau 0,5 m hoặc lên luống đôi rộng 5 m, bờ hốc 2 bên cạnh luống với khoảng cách hốc 0,5 m. Mỗi ô thí nghiệm 28 hốc.

2.3.3. Gieo hạt, mật độ trồng: Gieo hạt vào bầu có tỷ lệ hỗn hợp 1 đất bột + 1 phân chuồng mục. Ngâm hạt trong nước ấm 2-4 giờ rồi đem ủ ấm cho nảy mầm mới gieo. Mỗi bầu gieo 2-3 hạt. Khi cây có 1-2 lá thật đem trồng ra ruộng. Khi cây bắt đầu bò, tỉa bỏ cây xấu chỉ để lại 1cây/ hốc, mật độ khoảng 8000 cây / ha.

#### 2.3.4. Phân bón:

- Lượng tổng số cho 1 ha: 20-30 tấn phân chuồng + 120-150 kg N + 100-120 kgP<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 120-150 kg K<sub>2</sub>O, nếu đất chua cần bón thêm vôi.

- Cách bón: Bón lót toàn bộ phân chuồng + toàn bộ phân lân +1/4 phân đạm và 1/3 phân kali.

Bón thúc lần 1: 1/4 phân đạm, khi cây ngã ngọn bò.

Bón thúc lần 2: 1/4 phân đạm + 1/3 phân kali, khi cây đậu quả xong.

Lượng phân đạm và kali còn lại để bón thúc hoặc tưới, nhưng phải kết thúc trước khi thu quả 15 ngày.

2.3.5. Tưới nước: Giữ độ ẩm đất thường xuyên khoảng 70-75%.

2.3.6. Phòng trừ sâu bệnh: Chỉ tiến hành khi đến ngưỡng phải phòng trừ, theo hướng dẫn chung của ngành bảo vệ thực vật.

2.3.7. Chăm sóc quả và thu hoạch: Tỉa bỏ chồi phụ, để 2-3 nhánh/cây. Chú ý nung dây để phân bố đều dây trên mặt luống, và đê dây ở đoạn dây đã trưởng thành để dây không bị lật. Chỉ để 1 quả/ cây, đối với giống quả nhỏ 2 quả/ cây. Trải lên mặt luống một lượt rơm hoặc rạ để đỡ quả và hạn chế cỏ dại. Khi thu hoạch nhẹ nhàng, cắt đoạn cuống quả dài để bảo quản được lâu.

### **3. Chỉ tiêu và phương pháp theo dõi:**

#### **3.1. Khảo nghiệm cơ bản:**

3.1.1. Đặc điểm hình thái: Mô tả các bộ phận của cây dưới đây.

- Thân: màu sắc.
- Lá: Màu sắc, dạng lá.
- Hoa: Màu sắc hoa.
- Quả: Dạng quả, màu sắc vỏ và ruột quả.
- Hạt: Màu sắc hạt.

(biểu 1 kèm theo).

3.1.2. Một số đặc điểm sinh trưởng và phát triển:

- Ngày gieo:
- Ngày mọc: Ngày có khoảng 50% số cây mọc .
- Ngày ra hoa: Ngày có khoảng 50% số cây có hoa đầu/ ô
- Ngày thu quả đầu.
- Ngày thu xong quả.

- Chiều dài thân chính: đo chiều dài 10 dây thân chính / ô, lấy trung bình

(biểu 2 kèm theo)

### 3.1.3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính:

- Bệnh héo (*Fusarium oxysporum*): Đếm số cây bị héo / ô, tính tỷ lệ %

- Bệnh thán thư (*Colletotrichum lagenarium*): Đánh giá trước lúc thu hoạch, theo cấp bệnh như sau:

1: Không nhiễm.

2: Nhiễm nhẹ, <20% diện tích lá, bề mặt quả nhiễm bệnh.

3: Nhiễm trung bình, 20-40% diện tích lá, bề mặt quả nhiễm bệnh.

4: Nhiễm nặng, > 40% diện tích lá, bề mặt quả nhiễm bệnh.

- Bệnh sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*): Đánh giá như với bệnh thán thư.

- Rệp (*Aphis gossypii*) : Đếm số con/ 1m<sup>2</sup> diện tích lá

(biểu 3 kèm theo)

3.1.4. Khả năng thích ứng với các điều kiện ngoại cảnh bất thuận: Đánh giá mức độ bị hại và khả năng hồi phục của cây sau khi bị hạn, úng và giá rét.

Cho điểm 1-5 như sau:

1: không bị hại

2: hại nhẹ, hồi phục nhanh

3: hại trung bình, hồi phục chậm

4: hại nặng, hồi phục ít

5: chết hoàn toàn

(biểu 4 kèm theo)

### 3.1.5. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.

- Số cây thực thu /ô: Đếm số cây thực tế mỗi ô thí nghiệm khi thu hoạch.

- Số quả/ ô: Đếm tổng số quả thu được/ ô khi thu hoạch.

- Khối lượng quả / ô: Cân khối lượng tổng số quả thu được

(biểu 5 kèm theo)

### 3.1.6. Chất lượng quả.